

UBND TỈNH KONTUM
LIÊN SỞ XD-TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04 /CB-LSXD-TC

Kon Tum, ngày 16 tháng 4 năm 2012

CÔNG BỐ

**Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số địa bàn khác
từ ngày 01/03/2012 đến ngày 31/03/2012**

- Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP, ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

- Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD, ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

- Căn cứ khoản 2 - điều 19 Quy định một số vấn đề công tác quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quản lý đầu tư xây dựng công trình sử dụng ngân sách nhà nước của tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND, ngày 26/09/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum;

- Căn cứ Chứng thư cung cấp thông tin số: Vc 12/03/06/CCTT-ĐS-KT, ngày 30/03/2012 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền Nam;

- Căn cứ biên bản thống nhất giá vật liệu xây dựng từ ngày 01/03/2012 đến ngày 31/03/2012 trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số địa bàn khác.

Liên Sở Xây dựng - Tài chính công bố giá một số loại vật liệu xây dựng bán trên phương tiện bên mua chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số địa bàn khác thời điểm từ ngày 01/03/2012 đến ngày 31/03/2012 như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá thị trường (giá bán trên phương tiện bên mua chưa có thuế VAT)
I	<u>Thép các loại:</u> (các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán.)		
1	Thép tròn Φ6 – Φ8 (Pomina)	kg	16.582
2	Thép rằn Φ10 – Φ18 (miền Trung)	kg	16.091
3	Thép rằn Φ10 – Φ18 (Việt Hàn)	kg	17.000
4	Thép rằn Φ10 – Φ18 (Việt Úc)	kg	16.000
5	Thép rằn > Φ18 (Pomina)	kg	16.545

6	Kềm buộc (Thái Nguyên)	kg	20.909
7	Thép I loại 100 – 500 (Thái Nguyên)	kg	19.091
8	Thép vuông các loại (Thái Nguyên)	kg	19.300
9	Thép U loại <100 (Thái Nguyên)	kg	18.803
10	Thép U loại 100 – 500 (Thái Nguyên)	kg	19.443
11	Thép V loại 30-100 (Thái Nguyên)	kg	17.680
12	Thép tấm 1mm - 3mm (Thái Nguyên)	kg	18.000
13	Thép tấm 4mm – 10mm (Thái Nguyên)	kg	18.000
14	Kềm gai - Việt Nam	kg	18.520
15	Lưới B40 - Việt Nam	kg	21.818
16	Lưới mắt cáo mạ kẽm – Trung Quốc	m ²	17.636
II	<u>Xà gỗ thép các loại:</u> (các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán, chưa tính sơn chống rỉ)		
17	[45x80 dày 2 mm	md	54.545
18	[45x100 dày 2 mm	md	60.000
19	[45x125 dày 2 mm	md	67.273
20	[45x150 dày 2 mm	md	73.636
21	[45x80 dày 2,3 mm	md	64.545
22	[45x100 dày 2,3 mm	md	67.273
23	[45x125 dày 2,3 mm	md	75.000
24	[45x 150 dày 2,3 mm	md	82.727
III	<u>Xi măng các loại:</u> (các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
25	Xi măng Hoàng Thạch PC40	kg	1.550
26	Xi măng YaLy PC30	kg	1.480
27	Xi măng Kim Định PC40	kg	1.454
28	Xi măng Kim Định PC30	kg	1.450
29	Xi măng Cosevco Sông Gianh PC30	kg	1.500
30	Xi măng Phúc Sơn PC40	kg	1.565
31	Xi măng Nghi Sơn PC40	kg	1.610
32	Xi măng trắng Trung Quốc	kg	3.636
33	Xi măng trắng Hải Phòng	kg	3.364
IV	<u>Bột khoáng:</u> (CT Cổ phần xi măng Gia Lai cung cấp, giao hàng tại chân công trình TP Kon Tum).		
34	Bột khoáng: Kích thước hạt: 0,071mm<N<0,315 mm.	kg	609
V	<u>Tole tráng kẽm:</u> (các cửa hàng VLXD thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
A	<u>Tole lạnh sóng vuông - Việt Nam sản xuất.</u>		
35	3.2dem (2kg90 – 3kg00)/m ²	m ²	76.364

36	3.5dem (3kg10 – 3kg20)/m ²	m ²	80.909
37	4.0dem (3kg70 – 3kg80)/m ²	m ²	90.000
B	Tole trắng kẽm sóng vuông - Việt Nam sản xuất.		
38	2.2dem (1kg 90– 2kg00)/m ²	m ²	58.182
39	2.5dem (2kg20 – 2kg30)/m ²	m ²	62.727
40	3.0dem (2kg70 – 2kg80)/m ²	m ²	71.818
41	3.5dem (3kg10 – 3kg20)/m ²	m ²	80.909
42	4.0dem (3kg70 – 3kg80)/m ²	m ²	90.000
43	4.2dem (3kg90 – 4kg00)/m ²	m ²	93.636
44	4.5dem (4kg10 – 4kg20)/m ²	m ²	98.182
C	Tole lạnh màu sóng vuông. Việt Nam sản xuất.		
45	2.8dem (2kg20 – 2kg30)/m ²	m ²	73.636
46	3.0dem (2kg40 – 2kg50)/m ²	m ²	75.455
47	3.5dem (2kg90 – 3kg00)/m ²	m ²	82.727
48	3.8dem (3kg20 – 3kg30)/m ²	m ²	89.091
49	4.0dem (3kg40 – 3kg50)/m ²	m ²	91.818
50	4.2dem (3kg60 – 3kg70)/m ²	m ²	95.455
51	4.5dem (3kg90 – 4kg00)/m ²	m ²	100.909
D	Tole giả ngói Việt Nam sản xuất.		
52	3.5dem (3kg00 – 3kg20)/m ²	m ²	105.455
53	3.8dem (3kg40 – 3kg55)/m ²	m ²	108.182
54	4.0dem (3kg60 – 3kg80)/m ²	m ²	119.091
VI	<u>Plafond đóng trần - Việt Nam sản xuất:</u> (Các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp. Giao hàng tại bên bán).		
55	Plafond tole màu 1.8dem (1kg40 – 1kg50)/m ²	m ²	50.909
56	Plafond tole màu 2.0dem (1kg60 – 1kg70)/m ²	m ²	54.545
57	Plafond tole màu 2.2dem (1kg80 – 1kg90)/m ²	m ²	58.182
58	Plafond nhựa vân gỗ màu xanh, vàng, trắng khổ 0,25m	m ²	13.636
VII	<u>Các sản phẩm từ sắt:</u> (cửa sắt đã tính các phụ kiện khoá, bản lề, chốt, có khung hoa ...) (các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
59	Hàng rào song sắt (V40 x 40; Φ14 đặc) (40 x 40;Φ14 đặc) - (đã có sơn chống rỉ)	m ²	449.843
60	Cổng sắt đầy (tôn 0,8mm; Φ14 đặc;V50 x 50);(chưa tính khoá, đã có sơn chống rỉ)	m ²	747.718
61	Cổng sắt mở (tôn 0,8mm; Φ14 đặc; V50 x 50);(chưa tính khoá, đã có sơn chống rỉ)	m ²	729.710

62	Cổng sắt đầy (tôn 0,8mm; Φ14 đặc; V40 x 40); (chưa tính khoá, đã có sơn chống rỉ)	m ²	657.839
63	Cổng sắt mở (tôn 0,8mm; Φ14 đặc; V 40 x 40); (chưa tính khoá, đã có sơn chống rỉ)	m ²	603.575
64	Cổng sắt đầy (tôn 0,8mm; Φ14 đặc; 30 x 30); (chưa tính khoá, đã có sơn chống rỉ)	m ²	565.585
65	Cổng sắt mở (tôn 0,8mm; Φ14 đặc; 30 x 30); (chưa tính khoá, đã có sơn chống rỉ)	m ²	542.854
66	Cửa đi sắt (30 x 30 x 1,2)mm, (có khung hoa và sơn chống rỉ, không kê kính)	m ²	541.613
67	Cửa đi sắt (30 x 30 x 1,5)mm, (có khung hoa và sơn chống rỉ, không kê kính)	m ²	549.022
68	Cửa đi sắt (40 x 40 x 1,2)mm, (có khung hoa và sơn chống rỉ, không kê kính)	m ²	682.955
69	Cửa đi sắt (40x40x1,5)mm, (có khung hoa và sơn chống rỉ, không kê kính)	m ²	690.636
70	Cửa sổ sắt (30 x 30 x 1,2)mm, (có khung hoa và sơn chống rỉ, không kê kính), 02 lớp.	m ²	530.005
71	Cửa sổ sắt (30 x 30 x 1,5)mm, (có khung hoa và sơn chống rỉ, không kê kính), 02 lớp.	m ²	557.247
72	Cửa sổ sắt (40 x 40 x 1,2)mm, có khung hoa và sơn chống rỉ, không kê kính), 02 lớp.	m ²	684.013
73	Cửa sổ sắt (40 x 40 x 1,5)mm, có khung hoa và sơn chống rỉ, không kê kính), 02 lớp.	m ²	699.049
74	Cửa sổ sắt V (30 x 30 x 3)mm, (có khung hoa và sơn chống rỉ, không kê kính), 02 lớp.	m ²	577.998
75	Cửa đi sắt V (50 x 50 x 5)mm, (có khung hoa và sơn chống rỉ, không kê kính)	m ²	705.628
76	Khung hoa sắt hộp loại 12, đã có sơn chống rỉ	m ²	218.706
77	Khung hoa sắt loại 14-15, đã có sơn chống rỉ	m ²	269.950
78	Khung hoa sắt dẹt, đã có sơn chống rỉ	m ²	177.605
79	Cửa sắt xếp không bọc tôn (đã tính sơn, khoá ngang, đã có sơn chống rỉ)	m ²	631.769
80	Cửa sắt xếp bọc tôn (đã tính sơn, khoá ngang, đã có sơn chống rỉ)	m ²	682.515
81	Cửa sắt cuốn (đã tính sơn và khoá, đã có sơn chống rỉ)	m ²	727.207
82	Cửa sắt kéo mạ màu có lá (Đài loan sơn tĩnh điện, đã tính sơn và khoá, đã có sơn chống rỉ)	m ²	751.687
VIII	Các sản phẩm từ nhôm: (các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
83	Cửa sổ nhôm công nghệ Đài Loan sản xuất tại VN (kể cả có khung hoa, kính ngoại 5 li, nhôm dày 1 li, bản lề, chốt, khoá)	m ²	966.025

84	Cửa đi nhôm công nghệ Đài Loan sản xuất tại VN (kể cả có khung hoa, kính ngoại 5 li, nhôm dày 1 li, bản lề, chốt, khoá ...)	m ²	1.016.733
85	Vách ngăn nhôm lambri hộp công nghệ Đài Loan sản xuất tại VN, kính ngoại 5 li, nhôm dày 1 li.	m ²	660.597
86	Vách ngăn nhôm lambri phẳng công nghệ Đài Loan sản xuất tại VN, kính ngoại 5 li	m ²	606.022
87	Vách kính khung nhôm công nghệ Đài Loan sản xuất tại VN, kính ngoại 5 li, nhôm dày 1 li.	m ²	509.520
88	Khung bảo vệ bằng nhôm, nhôm dày 1 li.	m ²	271.055
IX	Các loại kính: (các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán)		
89	Kính màu 4.0ly ngoại	m ²	145.455
90	Kính màu 5ly VN	m ²	109.091
91	Kính trắng 5ly ngoại	m ²	118.182
92	Kính trắng 4.0ly VN	m ²	86.364
93	Kính trắng 3.0ly (Indônêxia)	m ²	81.182
X	Cửa nhựa có khung ngoại: (kể cả các phụ kiện, khoá, bản lề, chốt) (các cửa hàng VLXD thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
94	Cửa nhựa 0,8 x 2,0m loại tốt	bộ	336.364
95	Cửa nhựa 0,75 x 1,9m loại tốt	bộ	318.182
XI	Cửa gỗ các loại đã đánh vecni, đóng theo kiểu bánh ú 2 mặt: (kể cả các phụ kiện bản lề, móc gió ổ khoá chốt, kính dày 5 ly, chưa tính khung hoa bảo vệ kính...) (các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
96	Cửa Panô nhóm 4 (gỗ thường)	m ²	612.000
97	Cửa Panô kính nhóm 4	m ²	556.200
98	Cửa chớp nhóm 3	m ²	811.200
99	Cửa chớp nhóm 4	m ²	690.100
100	Cửa panô nhóm 2, đóng kiểu panô chạy chỉ hoặc bánh ú, sơn PU	m ²	1.530.000
101	Cửa panô kính nhóm 2, kiểu panô chạy chỉ hoặc bánh ú, sơn PU	m ²	1.442.000
102	Cửa panô gỗ dổi, kiểu panô chạy chỉ hoặc bánh ú, sơn PU	m ²	1.092.000
103	Cửa panô kính nhóm 3, kiểu panô chạy chỉ hoặc bánh ú, sơn PU	m ²	1.030.000
104	Khung gỗ cửa kính nhóm 2 đóng theo kiểu chạy chỉ	m ²	1.162.800
105	Khung gỗ cửa kính nhóm 3 đóng theo kiểu chạy chỉ	m ²	875.500
106	Khung gỗ cửa kính nhóm 4 đóng theo kiểu chạy	m ²	826.800

	chỉ		
107	Khung gỗ cửa kính nhóm 4 đóng theo kiểu đơn giản	m ²	587.100
108	Cửa ván ghép nhóm 4	m ²	372.300
109	Khung ngoại 7x17 nhóm 2	m	298.700
110	Khung ngoại 7x17 nhóm 3	m	249.600
111	Khung ngoại 7x17 nhóm 4	m	206.000
112	Khung ngoại 8x16 nhóm 2	m	316.200
113	Khung ngoại 8x16 nhóm 3	m	267.800
114	Khung ngoại 8x16 nhóm 4	m	228.800
XII	Gỗ các loại: (các cửa hàng VLXD thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
115	Gỗ hộp nhóm 4 làm xà gỗ, dầm trần	m ³	5.400.000
116	Gỗ hộp nhóm 3 làm vì kèo	m ³	7.200.000
117	Gỗ ván thông dầu làm trần, lambris	m ³	6.000.000
118	Gỗ ván thông nang làm trần, lambris	m ³	6.850.000
119	Gỗ ván nhóm 4 làm trần	m ³	4.900.000
120	Gỗ làm cây chống đà giáo loại thường	m ³	3.400.000
121	Gỗ làm ván khuôn loại tốt	m ³	2.800.000
XIII	Cát, sỏi các loại TP Kon Tum: (Bãi cát anh Dũng, phường Trường Chinh, TP Kon Tum và một số bãi cát khác tại TP Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
122	Cát xây, đúc	m ³	50.000
123	Cát tô, trát	m ³	55.000
XIV	Cát các loại huyện Đắk Hà: 1. (Bãi cát anh Dũng, phường Trường Chinh, TP Kon Tum và một số bãi cát khác tại TP Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
124	Cát xây, đúc	m ³	50.000
125	Cát tô, trát	m ³	55.000
	2. (Bãi cát anh Việt khối 5, thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô cung cấp, giao hàng tại bãi cát khối 5, thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô).		
126	Cát đổ nền	m ³	38.000
127	Cát xây, đúc	m ³	40.000
128	Cát tô, trát	m ³	50.000
XV	Cát các loại huyện Đắk Tô: (Bãi cát anh Việt khối 5, thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô cung cấp, giao hàng tại bãi cát khối 5, thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô).		
129	Cát đổ nền	m ³	38.000
130	Cát xây, đúc	m ³	40.000
131	Cát tô, trát	m ³	50.000
XVI	Cát, sỏi các loại huyện Sa Thầy: (Bãi cát anh Dũng, phường Trường Chinh, TP Kon Tum và		

	một số bãi cát khác tại TP Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
132	Cát xây, đúc	m ³	50.000
133	Cát tô, trát	m ³	55.000
XVII	<u>Cát các loại huyện Kon Rẫy:</u> (Cửa hàng vật liệu xây dựng Nam Phong huyện Kon Rẫy cung cấp, giao hàng tại bãi cát thôn 1, thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy).		
134	Cát đồ nền	m ³	43.000
135	Cát xây, đúc	m ³	45.000
136	Cát tô, trát	m ³	55.000
XVIII	<u>Cát các loại huyện KonPlong:</u> (Cửa hàng vật liệu xây dựng Nam Phong huyện Kon Rẫy cung cấp, giao hàng tại bãi cát thôn 1, thị trấn Đăk Rve huyện Kon Rẫy).		
137	Cát đồ nền	m ³	43.000
138	Cát xây, đúc	m ³	45.000
139	Cát tô, trát	m ³	55.000
XIX	<u>Đá chẻ :</u> (Các mỏ đá tại xã ChuH Reng TP Kon Tum cung cấp, giao hàng tại thôn 6, xã ChuH Reng - TP Kon Tum).		
140	Đá chẻ (20x20x25)cm	viên	4.500
XX	<u>Đá các loại và bột đá huyện Kon Rẫy:</u> (Chi nhánh công ty TNHH thương mại Tân Vĩnh Phát sản xuất và cung cấp – Giao hàng tại Km 146 Quốc lộ 24, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum).		
141	Đá (1 x 2)mm	m ³	222.727
142	Đá (2 x 4)mm	m ³	213.636
143	Đá (4 x 6)mm	m ³	204.545
144	Đá (0.5 x 1)mm	m ³	209.091
145	Đá Lôca	m ³	181.818
146	Đá cấp phối Dmax 25	m ³	204.545
XXI	<u>Đá các loại và bột đá huyện Ngọc Hồi:</u> (Công ty TNHH Đổi mới sản xuất và cung cấp – Giao hàng tại bãi thôn Nông Nhày 2, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum).		
147	Đá (1x2)mm	m ³	286.364
148	Đá (2x 4)mm	m ³	254.545
149	Đá (4 x6)mm	m ³	218.182
150	Đá cấp phối Dmax 25	m ³	200.000
151	Đá cấp phối Dmax 37,5	m ³	195.455
152	Đá (0,5x1)	m ³	277.273
XXII	<u>Đá các loại và bột đá:</u> (Công ty CP XD công trình Sông Hồng sản xuất và cung cấp – Giao hàng tại Trạm nghiền đá mới của công ty, cách		

	cầu ĐắkBla 9km, đường vào hồ chứa nước Đắk Yên).		
153	Đá (1x 2)mm	m ³	257.727
154	Đá (2x 4)mm	m ³	229.091
155	Đá (4 x6)mm	m ³	225.000
156	Đá (0.5 x1)mm	m ³	240.545
157	Đá lô ca Dmax ≥ 600mm	m ³	130.909
158	Đá lô ca Dmax ≤ 600mm	m ³	163.636
159	Đá cấp phối Dmax 25	m ³	220.000
160	Đá cấp phối Dmax 37,5	m ³	194.727
161	Bột đá tiêu chuẩn	m ³	180.000
XXIII	<u>Đá các loại:</u> (Xí nghiệp Đức Tiến sản xuất và cung cấp - Giao hàng tại mỏ đá Đắk Man Km 1428 + 500, xã Đắk Man, Huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum).		
162	Đá (1x 2)mm	m ³	318.182
163	Đá (2x 4)mm	m ³	300.000
164	Đá (4 x6)mm	m ³	281.818
165	Đá hộc	m ³	209.091
166	Đá cấp phối Dmax 25	m ³	236.364
167	Đá cấp phối Dmax 37	m ³	227.273
168	Đá (0.5 x1)mm	m ³	327.273
169	Bột đá	m ³	150.000
XXIV	<u>Ngói Phú Phong các loại:</u> (Hợp tác xã gạch ngói Phú Phong cung cấp, giao hàng tại chân công trình tỉnh Kon Tum).		
170	Ngói Phú Phong 22 viên/m ²	viên	2.400
171	Ngói Phú Phong úp nóc 3 viên/m	viên	4.500
172	Ngói Phú Phong vẩy mũi hài 91 viên/m ²	viên	1.550
XXV	<u>Ngói Đồng Tâm các loại:</u> (Chi nhánh Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại tỉnh Gia Lai cung cấp. Giao hàng trong phạm vi chân công trình tỉnh Kon Tum).		
173	Ngói lợp chính. Loại 10 viên/m ² . 4,2kg/viên. Nhóm 1 màu.	viên	12.900
174	Ngói lợp chính xương màu. Loại 10 viên/m ² . 4,2kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	14.900
175	Ngói nóc, nóc gờ. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	21.727
176	Ngói rìa. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	21.727
177	Ngói đuôi (cuối mái). Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	30.818

178	Ngói ốp cuối nóc phải. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	35.364
179	Ngói ốp cuối nóc trái. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	35.364
180	Ngói ốp cuối rìa. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	35.364
181	Chạc 2 phải. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	35.364
182	Chạc 2 trái. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	35.364
183	Ngói chữ T. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	48.091
184	Chạc 3. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	48.091
185	Chạc 4. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	48.091
186	Ngói lợp có giá gắn ống. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	199.909
187	Ngói nóc có giá gắn ống. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	199.909
188	Ngói chạc 3 có giá gắn ống. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	199.909
189	Ngói lợp chính. Loại 10 viên/m ² . 4,2kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	14.900
190	Ngói lợp chính xương màu. Loại 10 viên/m ² . 4,2kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	16.900
191	Ngói nóc, nóc gờ. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	24.455
192	Ngói rìa. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	24.455
193	Ngói đuôi (cuối mái). Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	33.545
194	Ngói ốp cuối nóc phải. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	38.091
195	Ngói ốp cuối nóc trái. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	38.091
196	Ngói ốp cuối rìa. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	38.091
197	Chạc 2 phải. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	38.091
198	Chạc 2 trái. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	38.091
199	Ngói chữ T. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	49.909
200	Chạc 3. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	49.909
201	Chạc 4. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	49.909
202	Ngói lợp có giá gắn ống. Loại 3 viên/md.	viên	219.000

	4,5kg/viên. Nhóm 2 màu		
203	Ngói nóc có giá gắn ống. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	219.000
204	Ngói chạc 3 có giá gắn ống. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	219.000
XXVI	<u>Gạch tuy nen:</u> (Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kon Tum sx và cung cấp, giao hàng tại số 494 đường Phan Đình Phùng, phường Ngô Mỹ, TP Kon Tum).		
205	Gạch tuy nen loại 6 LL (220 x 150 x 105)mm	viên	2.010
206	Gạch tuy nen loại 6 LT (200 x 130 x 90)mm	viên	1.480
207	Gạch tuy nen loại 6LN (180 x 120 x 80)mm	viên	1.170
208	Gạch tuy nen loại 2 LL (220 x 105 x 60)mm	viên	1.080
209	Gạch tuy nen loại 2 LN(200 x 90 x 50)mm	viên	810
210	Gạch tuy nen loại 6LL 1/2 (110 x 150 x 105)mm	viên	1.480
211	Gạch tuy nen loại 6LT 1/2 (100 x 130 x 90)mm	viên	1.130
212	Gạch tuy nen loại 6LN 1/2 (90 x 120 x 80)mm	viên	940
XXVII	<u>Gạch tuy nen:</u> (Công ty cổ phần Hùng Phát cung cấp. Giao hàng tại thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum).		
213	Gạch rỗng 6 lỗ lớn Kích thước: (220 x 150 x 105)mm Trọng lượng: 3,2kg	viên	1.818
214	Gạch rỗng 6 lỗ trung Kích thước: (200 x 130 x 90)mm Trọng lượng: 2,5kg	viên	1.364
215	Gạch nửa 6 lỗ lớn Kích thước: (110 x 75 x 52,5)mm	viên	1.364
216	Gạch rỗng 2 lỗ lớn Kích thước: (220 x 105 x 60)mm Trọng lượng: 1,6kg	viên	1.000
XXVIII	<u>Gạch lát nền ceramic, hiệu Prime thông dụng:</u> (các cửa hàng VLXD TP Kon Tum cung cấp, giao hàng tại nơi bán hàng.)		
217	(20 x 20)cm loại AA	viên	3.182
218	(20 x 25)cm loại AA	viên	3.909
219	(30 x 30)cm màu nhạt	viên	6.818
220	(30 x 30)cm màu trung	viên	7.273
221	(30 x 30)cm màu đậm	viên	7.727
222	(40 x 40)cm màu trung	viên	11.091
223	(40 x 40)cm màu đậm	viên	11.909

224	(50 x 50)cm màu trung	viên	21.091
225	(50 x 50)cm màu đậm	viên	25.000
226	(60 x 60)cm màu trung	viên	58.000
227	(60 x 60)cm màu đậm	viên	73.500
XXIX	<u>Nhựa đường, nhũ tương nhựa đường:</u>		
228	Nhựa đường Shell 60/70 (154kg/thùng) . Xí nghiệp SX và ứng dụng nhũ tương nhựa đường tại Bình Định cung cấp. Giao hàng tại chân công trình thành phố Kon Tum.	kg	17.454
229	Nhũ tương nhựa đường (CRS1) phân tách nhanh. Chi nhánh SX và ứng dụng nhũ tương nhựa đường - CT TNHH MTV quản lý và khai thác hầm đường bộ Hải Vân cung cấp. Giao hàng tại chân công trình thành phố Kon Tum. Chất lượng sản xuất đạt theo đúng tiêu chuẩn ngành AAHTO M208-87.	kg	13.700
230	Nhũ tương nhựa đường (CSS1) phân tách chậm. Chi nhánh SX và ứng dụng nhũ tương nhựa đường - CT TNHH MTV quản lý và khai thác hầm đường bộ Hải Vân cung cấp. Giao hàng tại chân công trình thành phố Kon Tum. Chất lượng sản xuất đạt theo đúng tiêu chuẩn ngành AAHTO M208-87.	kg	13.700
XXX	<u>Hệ lan mềm ma kềm nhúng nóng:</u> (Công ty TNHH Phú Nguyên Hoàng thành phố Đà Nẵng cung cấp, giao hàng tại số 69/5 đường Ngô Thì Nhậm Thành phố Đà Nẵng).		
231	Tấm sóng giữa (2.320 x 310 x 3)mm	tấm	690.000
232	Tấm sóng giữa (3.320 x 310 x 3)mm	tấm	958.000
233	Cột thép U (160 x 160 x 1.750 x 5)mm	tấm	835.000
234	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	tấm	292.000
235	Mắt phản quang tam giác	cái	16.500
236	Bulông M20, L = 380 HN	bộ	24.500
237	Bulông M16, L = 35mm	bộ	6.000
238	Hộp U (160*160*360*5)mm	hộp	172.000
XXXI	<u>Thiết bị vệ sinh hiệu Thiên Thanh:</u> (các cửa hàng VLXD thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại nơi bán hàng).		
239	Xí bệt có kết nước màu trắng	bộ	1.257.762
240	Xí bệt có kết nước màu nhạt	bộ	1.453.744
241	Xí bệt có kết nước màu đỏ	bộ	1.730.925
242	Xí xôm cánh dơi có con thỏ không thùng nước màu trắng	bộ	193.288
243	Xí xôm cánh dơi có con thỏ không thùng nước	bộ	216.767

	màu nhạt		
244	Xí xồm cánh dơi có con thỏ không thùng nước màu đỏ	bộ	254.846
245	Thùng nước treo dùng cho xí xồm màu trắng	bộ	512.499
246	Thùng nước treo dùng cho xí xồm màu nhạt	bộ	520.537
247	Thùng nước treo dùng cho xí xồm màu đỏ	bộ	546.223
248	Lavabô không chân màu trắng	bộ	295.334
249	Lavabô không chân màu nhạt	bộ	333.538
250	Lavabô không chân màu đỏ	bộ	377.806
251	Chậu tiểu nam treo màu trắng	bộ	483.225
252	Chậu tiểu nam treo màu	bộ	537.100
253	Kính 7 món loại nhỏ	bộ	188.062
254	Kính 7 món loại lớn	bộ	258.456
XXXII	<u>Thiết bị vệ sinh hiệu Viglacera:</u> (các cửa hàng VLXD thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại nơi bán hàng).		
255	Xí bệt có kết nước màu trắng	bộ	1.160.000
256	Xí bệt có kết nước màu nhạt	bộ	1.210.000
257	Xí bệt có kết nước màu đỏ	bộ	1.250.000
258	Xí xồm cánh dơi có con thỏ không thùng nước màu trắng	bộ	166.000
259	Xí xồm cánh dơi có con thỏ không thùng nước màu nhạt	bộ	185.000
260	Xí xồm cánh dơi có con thỏ không thùng nước màu đỏ	bộ	215.000
261	Thùng nước treo dùng cho xí xồm màu trắng	bộ	426.000
262	Thùng nước treo dùng cho xí xồm màu nhạt	bộ	430.000
263	Thùng nước treo dùng cho xí xồm màu đỏ	bộ	455.000
264	Lavabô không chân màu trắng	bộ	280.000
265	Lavabô không chân màu nhạt	bộ	300.000
266	Lavabô không chân màu đỏ	bộ	335.000
267	Chậu tiểu nam treo màu trắng	bộ	370.000
268	Chậu tiểu nam treo màu	bộ	410.000
269	Kính 7 món loại nhỏ	bộ	180.000
270	Kính 7 món loại lớn	bộ	220.000
XXXIII	<u>Vật liệu nổ:</u> (Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Tây Nguyên, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai cung cấp - Giao hàng tại kho Trà Đa thành phố Pleiku).		
271	Thuốc nổ AD1 Φ 32 - Φ 90	đ/kg	41.000
272	Thuốc nổ NT Φ 32	đ/kg	41.000

273	Thuốc nổ NT 32< Φ< 90	đ/kg	40.800
274	Thuốc nổ P113 Φ 32	đ/kg	51.400
275	Thuốc nổ Anfo (25kg/bao)	đ/kg	29.380
276	Thuốc nổ nhũ tương lò	đ/kg	49.260
277	Kíp nổ vi sai loại 2m	đ/cái	11.320
278	Kíp nổ điện K8	đ/cái	6.080
279	Kíp vi sai 4,5m	đ/cái	13.970
280	Kíp vi sai 6,0m	đ/cái	15.680
281	Kíp phi điện 4,9M TM	cái	44.680
282	Dây nổ chịu nước 12g/m	đ/m	9.490
283	Dây mìn điện	đ/m	779
XXXIV	<u>Xăng, dầu các loại:</u> (Giá bán lẻ áp dụng tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên và Chi nhánh xăng dầu Kon Tum, giao hàng tại nơi bán hàng đã bao gồm chi phí bơm lên phương tiện bên mua).		
	<u>* Áp dụng từ 00 giờ ngày 01/03/2012:</u>		
284	Xăng KC RON 95	lít	19.745,45
285	Xăng KC RON 92	lít	19.281,82
286	Dầu Diesel 0,05S	lít	18.909,09
287	Dầu Diesel 0,25S	lít	18.863,64
288	Dầu Hòa	lít	18.727,27
	<u>* Áp dụng từ 16 giờ ngày 07/03/2012:</u>		
289	Xăng KC RON 95	lít	21.690,91
290	Xăng KC RON 92	lít	21.227,27
291	Dầu Diesel 0,05S	lít	19.836,36
292	Dầu Diesel 0,25S	lít	19.790,91
293	Dầu Hòa	lít	19.281,82
XXXV	<u>Ống cống bê tông ly tâm các loại:</u> (Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Sông Hồng sản xuất, giao hàng tại xưởng sản xuất thôn 4, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Kon Tum).		
294	Ống cống bê tông ly tâm Φ 300 H.30	md	390.529
295	Ống cống bê tông ly tâm Φ 300 H.VH	md	305.255
296	Ống cống bê tông ly tâm Φ 300 H.13	md	341.095
297	Ống cống bê tông ly tâm Φ 400 H.30	md	433.783
298	Ống cống bê tông ly tâm Φ 400 H.VH	md	353.453
299	Ống cống bê tông ly tâm Φ 400 H.13	md	386.821
300	Ống cống bê tông ly tâm Φ 600 H.30	md	706.906
301	Ống cống bê tông ly tâm Φ 600 H.VH	md	524.000

302	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 600 H.13	md	598.500
303	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 800 H.30	md	1.080.133
304	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 800 H.VH	md	800.831
305	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 800 H.13	md	910.821
306	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.000 H.30	md	1.441.001
307	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.000 H.VH	md	1.188.888
308	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.000 H.13	md	1.297.643
309	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.200 H.30	md	2.565.625
310	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.200 H.VH	md	2.126.898
311	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.200 H.13	md	2.353.058
312	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.500 H.30	md	3.270.059
313	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.500 H.VH	md	2.869.644
314	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.500 H.13	md	3.136.587
XXXVI	Vật liệu khác: (Các cửa hàng vật liệu xây dựng tại thành phố Kon Tum cung cấp. Giao hàng tại bên bán).		
315	Dây thừng	kg	23.000
316	Đất đèn	kg	22.000
317	Oxy chai nén khí 6m ³	chai	104.000
318	Bột màu các loại Việt Nam	kg	27.273
319	A dao	kg	92.700
320	Đinh 5mm Việt Nam	kg	20.000
321	Đinh 8mm Việt Nam	kg	19.700
322	Đinh chỉ	kg	25.000
323	Đinh vít bản tôn	kg	58.100
324	Ván ép dày 3mm	m ²	16.800
325	Ván ép dày 5mm	m ²	18.900
326	Simili Việt Nam	m ²	36.364
327	Mút dày 3-5 mm	kg	54.545
328	Khóa đầm nội hiệu Solex	bộ	81.818
329	Khóa đầm ngoại Đài Loan	bộ	118.182
330	Khóa cần gạt nội hiệu Solex	bộ	154.545
331	Khóa cần gạt ngoại Đài Loan	bộ	190.909
332	Khóa ổ loại trung Việt Nam	bộ	45.000
333	Khóa ổ loại lớn Việt Nam	bộ	65.000
334	Vecni	kg	20.900
335	Dầu bóng	kg	25.000
336	Que hàn sắt 3,2mm VN	kg	19.000
337	Que hàn đồng 4,0mm TQ	kg	171.428
338	Đốt	kg	38.630

XXXVII	<u>Điện công cộng:</u> (Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngọc Khang tại Kon Tum cung cấp. Giao nhận tại số 208 đường Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum).		
339	Cột sân vườn DC – 05B (đế gang + thân nhôm)	cột	6.552.727
340	Chùm CH 11 – 4	bộ	2.927.273
341	Khung móng cột (M16 x 340 x 500)mm	bộ	425.455
342	Tay bắt đèn phương tiện (3 x 300)mm	bộ	469.318
343	Tay bắt đèn đèn lùi (1 x 300)mm	bộ	277.091
344	Đèn THGT phương tiện 3 màu PC (3 x 300)mm	bộ	9.590.000
345	Đèn THGT nháy vàng (1 x 300)mm	bộ	3.204.545
346	Đèn THGT đi bộ (1 x 300)mm	bộ	4.025.455
347	Đèn THGT đèn lùi PC (2 màu xanh –đỏ),(1 x 300)mm	bộ	6.341.818
348	Đèn THGT chữ thập (1 x 300)mm	bộ	3.179.718
349	Đèn THGT ưu tiên đi thẳng màu (1 x 300)mm	bộ	3.311.818
350	Cột bát giác, tròn côn 7m - Φ78-3mm	cột	3.245.455
351	Cột bát giác, tròn côn 8m - Φ78-3,5mm	cột	4.102.727
352	Cột bát giác, tròn côn 9m - Φ78-3,5mm	cột	4.138.182
353	Cột bát giác, tròn côn 10m - Φ78-4mm	cột	5.711.818
354	Cột bát giác, tròn côn 11m - Φ78-4mm	cột	6.364.364
355	Cột bát giác liền cần đơn 8m, 3mm	cột	3.455.682
356	Cột bát giác liền cần đơn 9m, 3mm	cột	3.848.182
357	Cột bát giác liền cần đơn 10m, 3,5mm	cột	4.919.091
358	Cột bát giác liền cần đơn 11m, 3,5mm	cột	5.790.512
359	Cột bát giác liền cần kép 8m	cột	3.999.273
360	Cột bát giác liền cần kép 9m	cột	4.966.727
361	Cột bát giác liền cần kép 10m	cột	5.593.000
362	Cột bát giác liền cần kép 11m	cột	5.825.795
363	Đế đèn bằng gang ĐC 01	cái	4.549.091
364	Đế đèn bằng gang ĐP – 05	cái	5.002.727
365	Cột trang trí Pine 108	cột	3.968.182
366	Cột Banian	cột	4.279.091
367	Tay bắt đèn cầu Ruby	bộ	1.148.182
368	Cột thép 6m, D62, dày 2.5mm	cột	1.683.636
369	Cột thép 8m, D62, dày 3mm	cột	3.350.932
370	Cần đèn cao áp chữ L, L1,5m	cần	388.636
371	Cần đèn cao áp chữ S, S2,3m	cần	635.114
372	Cần đèn cao áp chữ S, S2,8m	bộ	754.264

373	Cần đèn cao áp chữ S, S3,2m	bộ	807.227
374	Cần đèn cao áp chữ S, S3,6m	bộ	879.915
375	Bóng đèn cao áp SON T25W	cái	56.255
376	Bóng đèn cao áp SON T80W	cái	130.682
377	Bóng đèn cao áp SON T 150W	cái	147.636
378	Bóng đèn cao áp SON T 250W	cái	177.000
379	Đèn chùm CH 04 – 5 chùm	bộ	2.669.091
380	Tủ điện điều khiển chiếu sáng TĐ-03 1 ngăn 1000 100A	tủ	9.384.545
381	Tủ điện điều khiển chiếu sáng TĐ-03 2 ngăn 1000 150A	tủ	12.278.182
XXXVIII	Rọ đá các loại: Các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp. Giao hàng tại bên bán.		
382	- Kích thước (1 x 2 x 0,5)m - Thép lưới 2,7ly, mắt lưới (10 x 20)cm - Thép sườn 3,7ly	cái	195.000
383	- Kích thước (1,5 x 1 x 1,5)m - Thép lưới 2,7ly, mắt lưới (10 x 20)cm - Thép sườn 3,7ly	cái	220.000
XXXIX	Hệ thống điện công nghiệp: (Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam Cadivi cung cấp. Giao hàng tại số 70 -72 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận I, thành phố Hồ Chí Minh).		
384	Cáp nhôm trần xoắn A có tiết diện $\leq 50\text{mm}^2$	kg	80.700
385	Cáp nhôm trần xoắn A có tiết diện trên 50mm^2 đến 160mm^2	kg	78.900
386	Cáp nhôm trần xoắn A có tiết diện trên 160mm^2	kg	77.600
387	Cáp nhôm bọc AV 50 -750V	m	15.310
388	Cáp nhôm bọc AV 70 -750V	m	20.200
389	Cáp nhôm bọc AV 95 -750V	m	27.300
390	Cáp nhôm bọc AV 120 -750V	m	31.700
391	Cáp nhôm bọc AV150-750V	m	43.100
392	Cáp nhôm bọc AV 185 -750V	m	51.600
393	Cáp nhôm lõi thép bọc As V 50/8 -0,6/1Kv	m	17.930
394	Cáp nhôm lõi thép bọc As V 70/11 -0,6/1Kv	m	24.400
395	Cáp nhôm lõi thép bọc As V 95/16 -0,6/1Kv	m	33.100
396	Cáp nhôm lõi thép bọc As V 120/27 - 0,6/1Kv	m	42.900
397	Cáp nhôm lõi thép bọc As V 150/24 -0,6/1Kv	m	51.300
398	Cáp nhôm lõi thép bọc As V 185/29 -0,6/1Kv	m	60.700
399	Cáp nhôm lõi thép bọc As V 240/39 -0,6/1Kv	m	77.000
400	Cáp đồng bọc CV 50 -750V	m	113.700
401	Cáp đồng bọc CV 70-750V	m	159.200
402	Cáp đồng bọc CV 95 -750V	m	219.800

403	Cáp đồng bọc CV 120 -750V	m	278.600
404	Cáp đồng bọc CV 150-750V	m	356.500
405	Cáp đồng bọc CV 185-750V	m	427.300
406	Cáp đồng bọc CV 200-0,6/1Kv	m	454.600
407	Cáp đồng bọc CV 240-750V	m	561.500
408	Cáp đồng bọc CV 250-0,6/1Kv	m	586.400
409	Cáp đồng bọc CV 300-750V	m	702.900
410	Cáp đồng bọc CV 325-0,6/1Kv	m	747.600
411	Cáp đồng bọc CV 350-0,6/1Kv	m	804.400
412	Cáp đồng bọc CV 400 -750V	m	928.400
413	Cáp đồng bọc CV 500 -0,6/1Kv	m	1.124.700
414	Cáp đồng bọc CV 600 -0,6/1Kv	m	1.377.600
415	Cáp đồng bọc CV 630 -0,6/1Kv	m	1.424.300
416	Cáp đồng bọc CVV 2 x 10-300/500V	m	57.600
417	Cáp đồng bọc CVV 2 x 16-300/500V	m	87.100
418	Cáp đồng bọc CVV 2 x 25-300/500V	m	133.400
419	Cáp đồng bọc CVV 2 x 35-300/500V	m	180.900
420	Cáp đồng bọc CVV 2 x 38-0,6/1Kv	m	188.700
421	Cáp đồng bọc CVV 2 x 50-0,6/1Kv	m	246.200
422	Cáp đồng bọc CVV 2 x 60-0,6/1Kv	m	299.200
423	Cáp đồng bọc CVV 2 x 80-0,6/1Kv	m	391.200
424	Cáp đồng bọc CVV 2 x 100-0,6/1Kv	m	495.500
425	Cáp đồng bọc CVV 2 x 125-0,6/1Kv	m	612.500
426	Cáp đồng bọc CVV 2 x 150-0,6/1Kv	m	753.000
427	Cáp đồng bọc CVV 2 x 185-0,6/1Kv	m	900.800
428	Cáp đồng bọc CVV 3 x 10-300/500V	m	81.200
429	Cáp đồng bọc CVV 3 x 16-300/500V	m	123.400
430	Cáp đồng bọc CVV 3 x 25-300/500V	m	190.800
431	Cáp đồng bọc CVV 3 x 35-300/500V	m	258.200
432	Cáp đồng bọc CVV 3 x 38-0,6/1Kv	m	275.400
433	Cáp đồng bọc CVV 3 x 50-0,6/1Kv	m	360.600
434	Cáp đồng bọc CVV 3 x 60-0,6/1Kv	m	440.000
435	Cáp đồng bọc CVV 3 x 80-0,6/1Kv	m	576.700
436	Cáp đồng bọc CVV 3 x 100-0,6/1Kv	m	732.600
437	Cáp đồng bọc CVV 3 x 125-0,6/1Kv	m	904.300
438	Cáp đồng bọc CVV 3 x 150-0,6/1Kv	m	1.112.800
439	Cáp đồng bọc CVV 3 x 185-0,6/1Kv	m	1.327.500
440	Cáp đồng bọc CVV 4 x 10 -300/500V	m	105.200
441	Cáp đồng bọc CVV 4 x 16-300/500V	m	162.000
442	Cáp đồng bọc CVV 4 x 25-300/500V	m	251.900
443	Cáp đồng bọc CVV 4 x 35-300/500V	m	319.000
444	Cáp đồng bọc CVV 4 x 38-0,6/1Kv	m	363.300
445	Cáp đồng bọc CVV 4 x 50-0,6/1Kv	m	477.100
446	Cáp đồng bọc CVV 4 x 60-0,6/1Kv	m	582.600

447	Cáp đồng bọc CVV 4 x 80-0,6/1Kv	m	764.600
448	Cáp đồng bọc CVV 4 x 100-0,6/1Kv	m	972.400
449	Cáp đồng bọc CVV 4 x 125-0,6/1Kv	m	1.202.500
450	Cáp đồng bọc CVV 4 x 150-0,6/1Kv	m	1.479.200
451	Cáp đồng bọc CVV 4 x 185-0,6/1Kv	m	1.770.100
452	Cáp nhôm cách điện XLPE/PVC/80-(1x19/2.3)-0,6/1Kv	m	189.600
453	Cáp nhôm cách điện XLPE/PVC/100-(1x19/2.6)-0,6/1Kv	m	240.900
454	Cáp nhôm điện lực bọc cách điệnXLPE ABC4x35(4x7/2.56)-0.6/1Kv	m	45.000
455	Cáp nhôm điện lực bọc cách điệnXLPE ABC4x50(4x7/2.99)-0.6/1Kv	m	58.400
456	Cáp nhôm điện lực bọc cách điệnXLPE ABC4x60(4x19/2.03)-0.6/1Kv	m	74.600
457	Cáp nhôm điện lực bọc cách điệnXLPE ABC4x80(4x19/2.33)-0.6/1Kv	m	94.800
458	Cáp nhôm điện lực bọc cách điệnXLPE ABC4x95(4x19/2.56)-0.6/1Kv	m	113.100
XXXX	<u>Gỗ các loại:</u> (Các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp. Giao hàng tại bên bán).		
459	Gỗ sưa Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	620.000.000
460	Gỗ trắc Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	220.000.000
461	Gỗ Hoàng đàn, Pơ mu Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	54.000.000
462	Gỗ hương Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	23.000.000
463	Gỗ cà te, cẩm lai Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	30.500.000
464	Gỗ Sến mật Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	10.000.000
465	Gỗ Sao xanh, cẩm xe Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	16.000.000
466	Gỗ Kiên kiên, xoay Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	7.500.000
467	Gỗ Giỏi Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	9.000.000
468	Gỗ Cà chít, bằng lăng Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	8.000.000
469	Gỗ Thông nang, thông 3 lá Quy cách: (15 x 20 x 200) cm	m ³	4.800.000

470	Gỗ Dầu đỏ Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	4.000.000
471	Gỗ Sến bobo Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	4.000.000
472	Gỗ Sao cát Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	4.500.000
473	Gỗ Dầu các loại Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	3.700.000
474	Gỗ Thông 2 lá Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	3.500.000
475	Gỗ Trám hồng, kháo vàng Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	3.200.000
476	Gỗ Xoan đào Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	6.000.000
477	Gỗ Vạng trứng, trám trắng, lông mừc, sữa Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	3.000.000
478	Gỗ nhóm VIII	m ³	2.400.000
XXXXI	Các loại sơn: (Các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp, giao tại bên bán).		
479	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Jotun	lít	43.331
480	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Jotun	lít	80.850
481	Sơn nước, sơn chống kiềm, hiệu Jotun	lít	75.600
482	Sơn nước, sơn chống thấm, hiệu Jotun	lít	74.550
483	Sơn nước, sơn giao thông, hiệu Jotun	lít	161.710
484	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo	lít	22.222
485	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo	lít	44.200
486	Sơn nước, sơn chống kiềm, hiệu Expo	lít	44.500
487	Sơn nước, sơn chống thấm, hiệu Expo	lít	52.900
488	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux	lít	133.120
489	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Dulux	lít	170.243
490	Sơn nước, sơn chống kiềm, hiệu Dulux	lít	137.431
491	Sơn nước, sơn chống thấm, hiệu Dulux	lít	113.400
492	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Catex	lít	27.777
493	Sơn nước, sơn ngoài, hiệu Catex	lít	80.808
494	Sơn gỗ , hiệu Bạch Tuyết	kg	65.749
495	Sơn sắt, hiệu Bạch Tuyết	kg	67.956
496	Sơn sắt, hiệu Expo	kg	72.315
497	Sơn gỗ, hiệu Expo	kg	72.205
XXXXII	Đá granít các loại: (Cửa hàng đá granít Phú Tài và các cửa hàng đá granít khác tại thành phố Kon Tum cung cấp giao nhận và lắp đặt hoàn chỉnh tại chân công trình thành phố Kon Tum).		

498	Đá Granit Xà Cừ khổ 600 mm	m ²	1.916.000
499	Đá Granit Xà Cừ khổ 1.000 mm	m ²	2.150.000
500	Đá Granit Xà Cừ khổ (1.200 – 1.600) mm	m ²	2.480.000
501	Đá Granit Đen Kim Sa Ý khổ 600mm	m ²	1.820.000
502	Đá Granit Đen Kim Sa Ý khổ 1.000mm	m ²	2.070.000
503	Đá Granit Đen Kim Sa Ý khổ (1.200 – 1.600) mm	m ²	2.295.000
504	Đá Granit Nâu Anh quốc 600mm	m ²	1.680.000
505	Đá Granit Nâu Anh quốc 1.000mm	m ²	2.025.000
506	Đá Granit Nâu Anh quốc (1.200 – 1.600) mm	m ²	2.150.000
507	Đá Granit Đen Ấn Độ (1.200 – 1.600) mm	m ²	2.450.000
508	Đá Granit Đỏ Ấn Độ khổ 600mm	m ²	2.030.000
509	Đá Granit Đỏ Ấn Độ khổ 1.000mm	m ²	2.200.000
510	Đá Granit Đỏ Ấn Độ khổ (1.200 – 1.600) mm	m ²	2.650.000
511	Đá Granit Xanh Na Uy khổ (1.200 – 1.600) mm	m ²	2.700.000
512	Đá Granit Vàng Thạch Anh khổ (1.200 – 1.600) mm	m ²	1.820.000
513	Đá Granit Đen Phú Yên khổ 600 mm	m ²	894.000
514	Đá Granit Đen Phú Yên khổ 1.000 mm	m ²	1.028.000
515	Đá Granit Ru Bi Bình Định khổ 600 mm	m ²	1.053.000
516	Đá Granit Ru Bi Bình Định khổ 1.000 mm	m ²	1.285.000
517	Đá Granit Ru Bi Bình Định khổ (1.200 – 1.600) mm	m ²	1.501.000
518	Đá Granit tím Phú Yên khổ 600 mm	m ²	580.000
519	Đá Granit tím Phú Yên khổ 1.000 mm	m ²	732.000
520	Đá Granit tím Khánh Hòa khổ 600mm	m ²	600.000
521	Đá Granit tím Khánh Hòa khổ 1.000mm	m ²	760.000
522	Đá Granit tím Khánh Hòa khổ (1.200 – 1.600) mm	m ²	908.000
523	Đá Granit hồng Gia Lai khổ 600mm	m ²	632.000
524	Đá Granit hồng Gia Lai khổ 1.000mm	m ²	729.000
525	Đá Granit hồng Gia Lai khổ (1.200 – 1.600) mm	m ²	880.000
526	Đá Granit vàng Bình Định khổ 600 mm	m ²	720.000
527	Đá Granit vàng Bình Định khổ 1.000 mm	m ²	874.000
528	Đá Granit vàng Bình Định khổ (1.200 – 1.600) mm	m ²	1.070.000
529	Đá Granit trắng Bình Định khổ 600 mm	m ²	630.000
530	Đá Granit trắng Bình Định khổ 1.000 mm	m ²	710.000
531	Đá Granit trắng Bình Định khổ (1.200 – 1.600)	m ²	870.000

	mm		
532	Đá Granit đen Huế khổ 600 mm	m ²	905.000
533	Đá Granit đen Huế khổ 1.000 mm	m ²	1.133.000
534	Đá Granit trắng vân Quảng Nam khổ 600 mm	m ²	800.000
535	Đá Granit trắng vân Quảng Nam khổ 1.000 mm	m ²	900.000
XXXXIII	<u>Bồn nước Inox, hiệu Sơn Hà, Tân Á:</u> (Các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp).		
536	Bồn đứng 1000L – Tân Á	cái	2.950.000
537	Bồn đứng 1000L – Sơn Hà	cái	3.030.000
538	Bồn nằm 1000L – Tân Á	cái	3.150.000
539	Bồn nằm 1000L – Sơn Hà	cái	3.220.000
540	Bồn nằm 1500L – Sơn Hà	cái	5.030.000
541	Bồn đứng 1500L – Sơn Hà	cái	4.910.000
542	Bồn nằm 1500L – Tân Á	cái	4.750.000
543	Bồn đứng 1500L – Tân Á	cái	4.500.000
544	Bồn đứng 2000L – Tân Á	cái	5.850.000
545	Bồn đứng 2000L – Sơn Hà	cái	6.004.000
546	Bồn nằm 2000L – Tân Á	cái	6.000.000
547	Bồn nằm 2000L – Sơn Hà	cái	6.220.000
548	Bồn đứng 3000L – Tân Á	cái	8.300.000
549	Bồn nằm 3000L – Tân Á	cái	8.650.000
550	Bồn đứng 3000L – Sơn Hà	cái	8.410.000
551	Bồn nằm 3000L – Sơn Hà	cái	9.514.000
XXXXIV	<u>Gạch từ chén bê tông block:</u> (Công ty TNHH Hợp Gia sản xuất và cung cấp. Giao tại Khu Công nghiệp Hòa Bình, thành phố Kon Tum).		
552	HG 1, gạch đồng tiền (295 x 295 x 50)mm, màu bê tông mac 250	viên	7.190
553	HG 2, gạch đồng tiền (295 x 295 x 50)mm, màu bê tông mac 200	viên	7.024
554	HG 3, gạch đồng tiền (295 x 295 x 50)mm, màu bê tông mac 175	viên	6.942
555	HG 4, gạch Tây Ban Nha (295 x 295 x 50)mm, màu bê tông mac 150	viên	6.612
556	HG 5, gạch Tây Ban Nha (245 x 245 x 45)mm, màu bê tông mac 250	viên	4.432
557	HG 6, gạch Tây Ban Nha (245 x 245 x 45)mm, màu bê tông mac 200	viên	4.318

558	HG 7, Zic zắc (220 x 110 x 60)mm, màu bê tông mac 200	viên	1.750
559	HG 8, Zic zắc (220 x 110 x 60)mm, màu bê tông mac 150	viên	1.705
560	Gạch lục giác (210 x 210 x 45)mm, màu xanh	viên	3.199
561	Gạch lục giác (210 x 210 x 45)mm, màu đỏ	viên	3.098
562	Gạch chữ I (165 x 195 x 60)mm, màu đỏ	viên	2.162
563	Gạch chữ I (165 x 195 x 60)mm, màu đen	viên	2.211
564	Gạch chữ X (245 x 245 x 60)mm, màu đỏ	viên	5.682
565	Gạch chữ X (245 x 245 x 60)mm, màu đen	viên	5.966
566	Gạch trống cỏ (200 x 400 x 75)mm, màu vàng	viên	8.364
567	Gạch trống cỏ (200 x 400 x 75)mm, màu đen	viên	7.636
568	Gạch trống cỏ (200 x 400 x 75)mm, màu đỏ	viên	7.636
569	Gạch ba lá (215 x 72 x 50)mm, màu xanh	viên	3.217
570	Gạch ba lá (215 x 72 x 50)mm, màu đỏ	viên	3.077
571	HG 1, gạch đồng tiền (295 x 295 x 50)mm, màu đỏ	viên	7.851
572	HG 2, gạch đồng tiền (295 x 295 x 50)mm, màu vàng	viên	8.182
573	HG 3, gạch đồng tiền (295 x 295 x 50)mm, màu đen	viên	7.438
574	HG 4, gạch đồng tiền (295 x 295 x 50)mm, màu xanh	viên	7.851
575	HG 5, gạch Tây Ban Nha (245 x 245 x 45)mm, màu vàng	viên	4.943
576	HG 6, gạch Tây Ban Nha (245 x 245 x 45)mm, màu đỏ	viên	4.886
577	HG 7, zic zắc (220 x 110 x 60)mm, màu đen	viên	2.273
578	HG 8, zic zắc (220 x 110 x 60)mm, màu đỏ	viên	2.045
XXXXV	<u>Hệ thống điện dân dụng:</u> (Các cửa hàng vật liệu xây dựng tại thành phố Kon Tum cung cấp. Giao tại bên bán).		
579	Đèn sợi đốt 25 W có chao chụp - Việt Nam	cái	33.576
580	Đèn sợi đốt 40 W có chao chụp - Việt Nam	cái	33.928
581	Đèn sợi đốt 60 W có chao chụp - Việt Nam	cái	37.122
582	Đèn sợi đốt 75 W có chao chụp - Việt Nam	cái	53.468
583	Đèn chống ẩm 220V-60W - Việt Nam	bộ	1.436.498
584	Đèn tường kiểu ánh sáng hắt - Việt Nam	bộ	301.257
585	Đèn trang trí trần (VN)	bộ	259.831
586	Đèn chùm loại 3 bóng - Nhật	bộ	1.999.166

587	Đèn chùm loại 5 bóng - Nhật	bộ	2.770.136
588	Đèn chùm loại 10 bóng – Nhật	bộ	3.558.645
589	Đèn chùm loại >10 bóng - Nhật	bộ	5.377.367
590	Chấn lưu Nhật (Panasonic)	cái	90.292
591	Chấn lưu Thái (Panasonic)	cái	58.599
592	Công tắc nhựa thường 5A (Panasonic)	cái	31.320
593	Công tắc nhấn (Panasonic)	cái	32.818
594	Công tắc cầu thang (Panasonic)	cái	31.797
595	Cầu chì nhựa 5A (Tiến Thành VN)	cái	7.602
596	Ổ cắm nhựa 2 cực 6A - Việt Nam	cái	18.926
597	Công tắc, ổ cắm đơn chôn ngầm (Panasonic)	bộ	65.096
598	Công tắc, ổ cắm đôi chôn ngầm (Panasonic)	cái	86.788
599	Công tắc, ổ cắm 3 chấu chôn ngầm (Panasonic)	cái	136.762
600	Ống nhựa dẹp 15x15 luồn dây điện (Tiến Phát VN)	m	6.782
601	Ống nhựa tròn luồn dây điện $\Phi 11$ (Tiến Phát VN)	m	2.447
602	Ống nhựa tròn luồn dây điện $\Phi 13$ (Tiến Phát VN)	m	3.086
603	Ống nhựa tròn luồn dây điện $\Phi 16$ - VN	m	3.590
604	Ống nhựa tròn luồn dây điện $\Phi 20$ - VN	m	3.820
605	Ống nhựa tròn luồn dây điện gọn sóng $\Phi 16$ (Trường Phong VN)	m	3.500
606	Ống nhựa tròn luồn dây điện gọn sóng $\Phi 20$ (Trường phong VN)	m	4.391
607	Cầu dao 2 cực 20A-220V (Tiến Thành VN)	cái	51.702
608	Cầu dao 2 cực 30A-220V (Tiến Thành VN)	cái	65.094
609	Cầu dao 3 cực 20A-380V (Tiến Thành VN)	cái	97.900
610	Cầu dao 3 cực 30A-380V (Tiến Thành VN)	cái	109.786
611	Cầu dao 3 cực 60A-380V (Tiến Thành VN)	cái	156.663
612	Cầu dao 3 cực 100A-380V (Tiến Thành VN)	cái	318.600
613	Cầu dao nhựa để sứ 3P 1 chiều 60A-380V - Việt Nam	cái	362.112
614	Cầu dao 3P 2 chiều 100A-600V (Tiến Thành VN)	cái	424.942
615	Cầu dao 3P 2 chiều 200A-600V (Tiến Thành VN)	cái	855.317
616	Cầu dao 3P 2 chiều 400A-600V - Việt Nam	cái	901.846
617	Bảng gỗ ván ép Formica 90x150 - Việt Nam	cái	5.052
618	Bảng gỗ ván ép Formica 180x200 - Việt Nam	cái	8.389
619	Bảng gỗ ván ép Formica 180x250 - Việt Nam	cái	8.273

620	Bảng gỗ ván ép Formica 180x480 - Việt Nam	cái	14.819
621	Bảng gỗ ván ép Formica 180x500 - Việt Nam	cái	16.333
622	Bảng gỗ ván ép Formica 180x600 - Việt Nam	cái	24.712
623	Bảng gỗ ván ép Formica 200x250 - Việt Nam	cái	30.165
624	Bảng gỗ ván ép Formica 300x400 - Việt Nam	cái	45.102
625	Bảng gỗ ván ép Formica 450x500 - Việt Nam	cái	53.251
626	Bảng gỗ ván ép Formica 600x700 - Việt Nam	cái	79.488
627	Bảng nhựa 90x150 (Tiến Thành VN)	cái	4.458
628	Bảng nhựa 150x180 (Tiến Thành VN)	cái	6.383
629	Bảng nhựa 200x250 (Tiến Thành VN)	cái	9.252
630	Sứ hạ thể các loại 120 + bu lông (Tiến Thành VN)	cái	21.598
631	Sứ hạ thể các loại A20 + bu lông (gia công) VN	cái	24.755
632	Giá hạ thể 2 sứ (gia công) – VN	cái	94.908
633	Giá hạ thể 3 sứ (gia công) - VN	cái	107.635
634	Giá hạ thể 4 sứ - VN	cái	147.513
635	Sứ tai mèo- VN	cái	50.862
636	Đầu cột đồng 1/0 – VN	cái	12.218
637	Đầu cột đồng 2/0 VN	cái	14.785
638	Đầu cột đồng 3/0 VN	cái	24.129
639	Đầu cột đồng 22 mm ² /- VN	cái	23.270
640	Ghép Cu-Al (35 mm ²) - Việt Nam	cái	59.262
641	Ghép Cu-Al (50 mm ²) - Việt Nam	cái	73.721
642	Ghép Cu-Al (70 mm ²) - Việt Nam	cái	93.477
643	Ghép Cu-Al (95 mm ²) - Việt Nam	cái	97.142
644	Ghép Cu-Al (120 mm ²) – Việt Nam	cái	122.252
645	Ghép A 120 - Việt Nam	cái	109.765
646	Ghép A 95 - Việt Nam	cái	95.940
647	Ghép A 70 - Việt Nam	cái	90.168
648	Ghép A 50 - Việt Nam	cái	63.082
649	Ghép A 35 - Việt Nam	cái	60.217
650	Kẹp nhôm (35 mm ²) - Việt Nam	bộ	27.773
651	Kẹp nhôm (50 mm ²) - Việt Nam	bộ	29.770
652	Kẹp nhôm (70 mm ²) - Việt Nam	bộ	38.065
653	Kẹp sắt bulông - Loại: 1 bulông – Việt Nam	cái	26.522
654	Kẹp sắt bulông - Loại: 2 bulông – Việt Nam	cái	29.536
655	Kẹp sắt bulông	cái	35.152

	- Loại: 3 bulông – Việt Nam			
656	Mắc nối đơn 1-6Y-7-16 – Việt Nam	cái		47.503
657	Móc treo MT 66K6-1A – Việt Nam	cái		68.422
658	Móc treo MT 16CK-16-1A - Việt Nam	cái		71.627
659	Tủ điện bằng tôn tráng kẽm loại 200x300 - Việt Nam	cái		168.171
660	Tủ điện bằng tôn tráng kẽm loại 300x400 - Việt Nam	cái		332.728
661	Hộp nối và phân dây 80x80 - Việt Nam	cái		22.293
662	Hộp nối và phân dây 150x150 - Việt Nam	cái		42.282
663	Hộp nối và phân dây 200x200 – Sino	cái		67.892
664	Quạt trần + hộp số VN loại 1,4m	cái		758.868
665	Quạt trần + hộp số VN loại 1,5m	cái		862.041
666	Quạt trần + hộ số TQ loại 1,4m	cái		382.621
667	Quạt hút VN Φ200	cái		297.671
668	Quạt hút VN Φ250	cái		348.024
669	Quạt hút VN Φ300	cái		398.490
670	Quạt treo tường Bifan 1 dây D500 - Việt Nam	cái		387.631
671	Quạt treo tường Bifan điều khiển từ xa - Việt Nam	cái		672.525
672	Quạt treo tường Win 1 dây - Việt Nam	cái		277.094
673	Quạt treo tường Win 2 dây - Việt Nam	cái		312.903
674	Quạt treo tường Seko 1 dây - Việt Nam	cái		263.903
675	Quạt treo tường Seko 2 dây - Việt Nam	cái		311.886
676	Quạt treo tường Asia 1 dây - Việt Nam	cái		293.322
677	Quạt treo tường Asia 2 dây - Việt Nam	cái		354.054
678	Máy biến dòng <=50/5A (Emic VN)	cái		345.249
679	Máy biến dòng <=100/5A (Emic VN)	cái		385.000
680	Máy biến dòng <=200/5A (Emic VN)	cái		493.439
XXXXVI	<u>Ống nhựa HDPE, PVC của Công ty cổ phần nhựa Đà Nẵng:</u> (Công ty CP nhựa Đà Nẵng sản xuất và cung cấp, giao hàng tại chân công trình tỉnh Kon Tum, kể cả đường bộ nếu có).		Giá bán tại các huyện thuộc tỉnh Kon Tum	Giá bán tại thành phố Kon Tum
A	<u>Ống nhựa HDPE:</u>			
	* Đường kính danh nghĩa (mm) x độ dày (mm)			
681	D20 độ dày 1,9mm	md	6.900	6.800
682	D21 độ dày 2,8mm	md	10.100	9.900
683	D25 độ dày 1,9mm	md	8.700	8.500
684	D25 độ dày 2,3mm	md	10.200	10.000

685	D27 độ dày 3,0mm	md	13.300	13.100
686	D32 độ dày 1,9mm	md	11.700	11.500
687	D32 độ dày 2,4mm	md	13.800	13.600
688	D34 độ dày 3,5mm	md	20.900	20.700
689	D40 độ dày 2,4mm	md	19.700	19.300
690	D40 độ dày 3,0mm	md	21.000	20.700
691	D42 độ dày 4,0mm	md	29.800	29.300
692	D49 độ dày 4,5mm	md	39.300	38.900
693	D50 độ dày 3,0mm	md	27.100	26.700
694	D50 độ dày 3,7mm	md	33.800	33.500
695	D60 độ dày 5,0mm	md	54.200	53.500
696	D63 độ dày 3,8mm	md	43.200	42.800
697	D63 độ dày 4,7mm	md	54.200	53.500
698	D75 độ dày 3,6mm	md	50.100	49.600
699	D75 độ dày 4,5mm	md	59.600	58.900
700	D75 độ dày 5,6mm	md	74.400	73.600
701	D90 độ dày 5,1mm	md	88.000	87.100
702	D90 độ dày 5,4mm	md	89.200	88.300
703	D90 độ dày 6,7mm	md	104.200	103.000
704	D110 độ dày 5,3mm	md	106.300	105.200
705	D110 độ dày 6,6mm	md	129.800	128.600
706	D110 độ dày 8,1mm	md	156.900	155.300
707	D125 độ dày 6,0mm	md	135.200	133.900
708	D125 độ dày 7,4mm	md	166.600	165.000
709	D125 độ dày 9,2mm	md	201.500	199.400
710	D140 độ dày 6,7mm	md	178.500	176.800
711	D140 độ dày 8,3mm	md	207.700	205.600
712	D140 độ dày 10,3mm	md	252.400	249.900
713	D160 độ dày 7,7mm	md	223.100	220.800
714	D160 độ dày 9,5mm	md	268.100	264.500
715	D160 độ dày 11,8mm	md	323.600	319.700
716	D180 độ dày 8,6mm	md	287.400	284.100
717	D180 độ dày 10,7mm	md	352.600	348.500
718	D180 độ dày 13,3mm	md	431.000	426.700
719	D200 độ dày 9,6mm	md	327.200	323.200
720	D200 độ dày 11,9mm	md	397.200	393.300
721	D200 độ dày 14,7mm	md	493.800	488.800
722	D225 độ dày 10,8mm	md	418.900	414.000
723	D225 độ dày 13,4mm	md	513.100	508.300
724	D225 độ dày 16,6mm	md	629.100	622.200
725	D250 độ dày 11,9mm	md	513.100	508.300
726	D250 độ dày 14,8mm	md	629.100	622.200
727	D250 độ dày 18,4mm	md	772.800	764.800
728	D280 độ dày 13,4mm	md	647.200	640.600
729	D280 độ dày 16,6mm	md	793.300	785.500
730	D280 độ dày 20,6mm	md	969.600	960.300
731	D315 độ dày 15,0mm	md	854.900	846.400

732	D315 độ dày 18,7mm	md	1.010.600	1.000.500
733	D315 độ dày 23,2mm	md	1.230.400	1.217.900
734	D355 độ dày 16,9mm	md	1.040.900	1.030.400
735	D355 độ dày 21,1mm	md	1.278.700	1.266.200
736	D355 độ dày 26,1mm	md	1.557.700	1.542.200
737	D400 độ dày 19,1mm	md	1.323.400	1.309.900
738	D400 độ dày 23,7mm	md	1.620.500	1.604.300
739	D400 độ dày 29,4mm	md	1.977.900	1.958.500
740	D450 độ dày 21,5mm	md	1.671.200	1.654.900
741	D450 độ dày 26,7mm	md	2.052.800	2.033.200
742	D450 độ dày 33,1mm	md	2.504.400	2.479.400
743	D500 độ dày 23,9mm	md	2.063.600	2.043.600
744	D500 độ dày 29,7mm	md	2.533.300	2.508.200
745	D500 độ dày 36,8mm	md	3.093.600	3.063.600
B	<u>Ống nhựa PVC:</u>			
746	*Đường kính danh nghĩa (mm) x độ dày (mm).			
747	D21 độ dày 1,4mm	md	4.950	4.900
748	D21 độ dày 1,6mm	md	5.670	5.620
749	D27 độ dày 1,4mm	md	6.390	6.350
750	D27 độ dày 1,6mm	md	6.760	6.700
751	D27 độ dày 3,0mm	md	12.560	12.430
752	D34 độ dày 1,5mm	md	8.570	8.490
753	D34 độ dày 1,8mm	md	9.900	9.800
754	D34 độ dày 3,0mm	md	15.950	15.780
755	D42 độ dày 1,5mm	md	10.870	10.760
756	D42 độ dày 1,8mm	md	12.430	12.320
757	D42 độ dày 3,0mm	md	20.400	20.210
758	D49 độ dày 1,5mm	md	12.430	12.320
759	D49 độ dày 1,8mm	md	14.360	14.230
760	D49 độ dày 2,4mm	md	18.710	18.540
761	D49 độ dày 3,0mm	md	23.780	23.560
762	D60 độ dày 1,5mm	md	15.330	15.180
763	D60 độ dày 1,8mm	md	18.230	18.060
764	D60 độ dày 3,0mm	md	30.060	29.770
765	D76 độ dày 1,8mm	md	23.780	23.550
766	D76 độ dày 2,2mm	md	30.540	30.260
767	D90 độ dày 1,8mm	md	27.890	27.620
768	D90 độ dày 2,6mm	md	39.240	38.870
769	D90 độ dày 3,0mm	md	45.160	44.740
770	D110 độ dày 2,0mm	md	37.310	36.950
771	D110 độ dày 2,5mm	md	46.130	45.680
772	D110 độ dày 3,0mm	md	55.300	54.770
773	D114 độ dày 2,0mm	md	38.880	38.530
774	D114 độ dày 2,6mm	md	49.380	48.910
775	D114 độ dày 3,0mm	md	57.110	56.570
776	D140 độ dày 3,5mm	md	81.140	80.360

Công bố giá 776 loại vật liệu như trên để các chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình./.

SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC
(đã ký)
Nguyễn Thanh Hùng

SỞ XÂY DỰNG
KT/GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
(đã ký)
Nguyễn Văn Bách

Nơi nhận:

- TT tỉnh ủy (thay b/c);
- TT HĐND và UBND tỉnh (thay b/c);
- Viện kinh tế XD - Bộ XD;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các sở, ban, ngành;
- Trang Thông tin điện tử SXD;
- Lưu VT, PQLXD.ptnam.